

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt ( **VIETVALUES**® )

*Công ty thành viên của JPA International*

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com)

Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



# **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG**

**KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 02 - 05      |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ  | 06 - 07      |
| 3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  | 08 - 09      |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng)<br>cho kỳ tài chính 6 tháng, từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 | 10           |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng)<br>cho kỳ tài chính 6 tháng, từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021           | 11           |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng)<br>cho kỳ tài chính 6 tháng, từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021        | 12 - 45      |

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

### **1. Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021: 579.640.610.000 đồng.

### **2. Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

**Đơn vị trực thuộc:** Công ty có 03 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>                  | <b>Địa chỉ</b>  |
|------------|------------------------------------|---|
| 1.         | Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng | Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| 2.         | Xí nghiệp xây lắp Dawaco           | Số 10 Trịnh Công Sơn, Thành phố Đà Nẵng                 |
| 3.         | Cửa hàng vật tư                    | Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng |

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

**4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**4.1 Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Lê Đức Quý        | Chủ tịch   | 25/02/2020    |                 |
| Ông Nguyễn Trường Ảnh | Thành viên | 03/03/2020    |                 |
| Ông Đặng Thanh Bình   | Thành viên | 29/10/2016    |                 |
| Ông Hồ Hương          | Thành viên | 29/10/2016    |                 |

**4.2 Ban kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | 29/10/2016    |                 |
| Bà Phạm Thị Quế Chi  | Thành viên | 29/10/2016    |                 |
| Bà Võ Thị Hòa        | Thành viên | 29/10/2016    |                 |

**4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Hồ Hương          | Tổng Giám đốc     | 01/11/2016    |                 |
| Ông Lê Đức Quý        | Phó Tổng Giám đốc | 01/11/2016    |                 |
| Ông Trần Phước Thương | Phó Tổng Giám đốc | 01/11/2016    |                 |
| Ông Hồ Minh Nam       | Phó Tổng Giám đốc | 01/11/2016    |                 |
| Ông Phan Thịnh        | Kế toán trưởng    | 01/11/2016    |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5. Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên    | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------|---------------|---------------|-----------------|
| Ông Hồ Hương | Tổng Giám đốc | 01/11/2016    |                 |

**6. Đánh giá tình hình hoạt động**

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 45.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**8. Kiểm toán viên**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**10. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**HÒ HƯƠNG**

**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2021



Số: 36/2021/BCKT/AUD-DNVVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2021, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i), Thuyết minh số V.12b, Công ty phân bổ khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp với kỳ hạn 10 năm (kể từ năm 2013) theo hướng dẫn tại Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến 6 tháng đầu năm 2021 là 33.530.586.514 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" là 5.917.162.321 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của các niên độ kế toán liên quan và khoản mục chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 sẽ giảm xuống tương ứng là 1.972.387.442 đồng và lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 sẽ tăng lên 1.577.909.954 đồng, đồng thời có thể ảnh hưởng (nếu có) đến một số chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ” báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

### Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán độc lập rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES**



**Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh**

Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được ủy quyền

### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1          | 2  | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>542.124.010.957</b>   | <b>644.787.452.338</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.1         | <b>26.123.784.160</b>    | <b>12.549.032.540</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 26.123.784.160           | 12.549.032.540           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                        | -                        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>399.639.410.846</b>   | <b>471.329.066.135</b>   |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | -                        | -                        |
| 123        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | V.2         | 399.639.410.846          | 471.329.066.135          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>46.594.532.898</b>    | <b>52.175.723.876</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.3         | 14.501.844.249           | 14.790.505.291           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.4         | 13.051.540.350           | 24.265.889.597           |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.5         | 26.299.826.063           | 20.246.999.753           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | V.6         | (7.258.677.764)          | (7.127.670.765)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | V.7         | <b>41.342.304.041</b>    | <b>88.368.032.218</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 41.342.304.041           | 88.368.032.218           |
| 142        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | -                        | -                        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>28.423.979.012</b>    | <b>20.365.597.569</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | V.12a       | 107.452.682              | 140.040.607              |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | V.15        | 28.313.338.328           | 20.225.556.962           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | V.15        | 3.188.002                | -                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>812.540.675.210</b>   | <b>651.631.694.980</b>   |
| 210        | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -                        | -                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>404.361.628.423</b>   | <b>420.395.390.034</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.8         | 403.115.355.509          | 419.707.233.786          |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 1.658.459.038.583        | 1.641.826.948.215        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.255.343.683.074)      | (1.222.119.714.429)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | V.9         | 1.246.272.914            | 688.156.248              |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 9.696.575.951            | 8.961.375.951            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (8.450.303.037)          | (8.273.219.703)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | -                        | -                        |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>377.101.333.536</b>   | <b>195.147.994.896</b>   |
| 241        | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn              |             | -                        | -                        |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | V.10        | 377.101.333.536          | 195.147.994.896          |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | V.11        | <b>9.182.308.889</b>     | <b>9.141.423.622</b>     |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (817.691.111)            | (858.576.378)            |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>21.895.404.362</b>    | <b>26.946.886.428</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.12b       | 21.895.404.362           | 26.946.886.428           |
| 268        | 2. Tài sản dài hạn khác                      |             | -                        | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.354.664.686.167</b> | <b>1.296.419.147.318</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

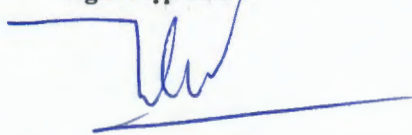
Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1          | 2  | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>645.227.823.462</b>   | <b>568.623.289.014</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>208.715.160.139</b>   | <b>184.715.470.300</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.13        | 47.839.043.484           | 31.496.304.203           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.14        | 914.774.411              | 882.752.108              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.15        | 12.797.199.731           | 10.591.408.879           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     | V.16        | 15.953.204.829           | 21.370.943.202           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.17        | 981.516.627              | 805.455.129              |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.18a       | 91.727.779.981           | 90.332.935.956           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.19a       | 27.093.469.200           | 23.949.280.625           |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | V.20        | 11.408.171.876           | 5.286.390.198            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>436.512.663.323</b>   | <b>383.907.818.714</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                       | V.18b       | 142.106.141.717          | 149.482.704.224          |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.19b       | 282.839.658.024          | 222.843.250.908          |
| 343        | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |             | 11.566.863.582           | 11.581.863.582           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>709.436.862.705</b>   | <b>727.795.858.304</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.21        | <b>707.900.518.302</b>   | <b>726.259.513.901</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 579.640.610.000          | 579.640.610.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 579.640.610.000          | 579.640.610.000          |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                        | -                        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 8.993.538.265            | 8.993.538.265            |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 65.152.916.904           | 59.152.916.904           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 54.113.453.133           | 78.472.448.732           |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 171.715.275              | 2.094.736.897            |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 53.941.737.858           | 76.377.711.835           |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>1.536.344.403</b>     | <b>1.536.344.403</b>     |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                              |             | -                        | -                        |
| 432        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             | 1.536.344.403            | 1.536.344.403            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>1.354.664.686.167</b> | <b>1.296.419.147.318</b> |

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



HỒ HƯƠNG

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

**Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

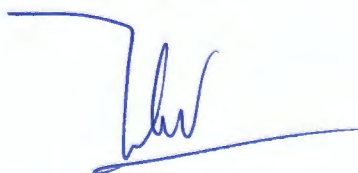
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

ĐVT: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 1     | 2  | 3           | 4                                      | 5                                      |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1        | 237.740.222.330                        | 246.008.450.213                        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                                      | -                                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 237.740.222.330                        | 246.008.450.213                        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.2        | 134.983.640.843                        | 127.876.650.633                        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 102.756.581.487                        | 118.131.799.580                        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.3        | 9.775.746.073                          | 16.424.051.366                         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.4        | 4.837.902.821                          | 6.398.162.296                          |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 2.904.955.566                          | 3.372.761.931                          |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | VI.5.1      | 20.029.594.502                         | 22.884.996.290                         |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.5.2      | 21.507.039.418                         | 30.275.001.303                         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 66.157.790.819                         | 74.997.691.057                         |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.6        | 1.596.113.508                          | 1.840.571.065                          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.7        | 225.337.762                            | -                                      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 1.370.775.746                          | 1.840.571.065                          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 67.528.566.565                         | 76.838.262.122                         |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | V. 15       | 13.586.828.707                         | 15.920.380.316                         |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                                      | -                                      |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 53.941.737.858                         | 60.917.881.806                         |

Người lập biểu

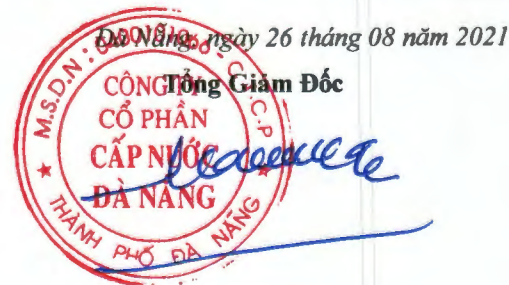


PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



HỒ HƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

DVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 1     | 2  | 3           | 4                                      | 5                                      |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |  |  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 67.528.566.565                         | 76.838.262.122                         |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |  | -                                      |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư   | V.8, V.9    | 33.574.523.757                         | 33.569.586.975                         |
| 03    | - Các khoản dự phòng   | VI.4, VI.5  | 90.121.732                             | 744.514.922                            |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | VI.4, VI.5  | (113.444.414)                          | 79.641.537                             |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (9.662.301.659)                        | (16.195.194.900)                       |
| 06    | - Chi phí lãi vay  | VI.4        | 2.904.955.566                          | 3.372.761.931                          |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           |             | 94.322.421.547                         | 98.409.572.587                         |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (2.509.778.390)                        | (5.308.244.670)                        |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 47.025.728.177                         | (8.261.349.315)                        |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | 74.167.003.072                         | 27.678.348.421                         |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 5.084.069.991                          | 3.305.574.209                          |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (2.704.710.566)                        | (3.203.751.636)                        |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | V.15        | (11.883.789.719)                       | (20.411.759.528)                       |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (4.170.906.509)                        | (3.336.758.097)                        |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 199.330.037.603                        | 88.871.631.971                         |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |  |  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (271.486.715.184)                      | (90.423.822.098)                       |
| 23    | 2.. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | (139.030.977.418)                      | (205.397.264.656)                      |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 210.639.632.707                        | 250.717.519.173                        |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 12.889.486.306                         | 16.279.694.900                         |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (186.988.573.589)                      | (28.823.872.681)                       |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |  |  |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  | V.19        | 73.063.977.726                         | 18.876.166.923                         |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   | V.19        | (9.808.264.420)                        | (9.817.703.150)                        |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | V.21        | (62.021.545.270)                       | (62.021.545.270)                       |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 1.234.168.036                          | (52.963.081.497)                       |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)  |             | 13.575.632.050                         | 7.084.677.793                          |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 12.549.032.540                         | 9.142.136.504                          |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (880.430)                              | (4.794.932)                            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   |             | 26.123.784.160                         | 16.222.019.365                         |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2021  
 Tổng Giám Đốc





PHẠM HỒNG MINH

PHAN THỊNH

HỒ HƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2021 Công ty có 01 công ty con và 03 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về công ty con và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

**Công ty con**

| Tên Công ty                                     | Địa chỉ   | Ngành nghề kinh doanh chủ yếu    | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ |
|---|---|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng | 10 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước | 100,00%                      | 100,00%                         |

**Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**

| STT | Tên đơn vị                         | Địa chỉ   |
|-----|------------------------------------|---|
| 1.  | Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng | Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| 2.  | Xí nghiệp xây lắp Dawaco           | Số 10 Trịnh Công Sơn, Thành phố Đà Nẵng                 |
| 3.  | Cửa hàng vật tư                    | Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng |

**6. Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 508 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2021 là 517 nhân viên).

**7. Nhân tố ảnh hưởng**

Do năm 2021 dịch bệnh Covid19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, theo đó một số khách hàng là các Công ty, nhà máy, nhà hàng, khách sạn và các cơ quan đơn vị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có sản lượng tiêu thụ nước sạch sụt giảm làm cho doanh thu ngành nước 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm 2020 khoảng 3%, theo đó lãi gộp ngành nước giảm khoảng 13%. Do tình hình dịch bệnh đang tiếp tục diễn ra nên khả năng năm 2021 doanh thu ngành nước có thể tiếp tục sụt giảm so với năm 2020. Tuy nhiên, nhìn chung mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh đến kết quả kinh doanh của công ty là không đáng kể so với các lĩnh vực khác trên địa bàn.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

**Chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013).

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 10 – 25                         |
| Máy móc thiết bị              | 06 – 15                         |
| Phương tiện vận tải           | 05 – 15                         |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | 04 – 10                         |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 06 - 12                         |

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khe ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

**12. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

**16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái ....

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

**19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 30/06/2021 như sau:

|   | <b>Mua chuyển khoản</b> |
|---|-------------------------|
|   | <b>VND/USD</b>          |
| TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng - USD | 22.920                  |

## **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

|                    | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 8.518.714             | 10.960.638            |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.115.265.446        | 12.538.071.902        |
| <b>Cộng</b>        | <b>26.123.784.160</b> | <b>12.549.032.540</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm     | 399.639.410.846        | 471.329.066.135        |
| - Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Đà Nẵng      | 88.692.661.052         | 169.232.192.089        |
| - Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Hải Vân      | 156.906.466.510        | 153.431.019.366        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN            | 47.949.018.288         | 84.458.268.749         |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng                 | 96.091.264.996         | 64.207.585.931         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng | 10.000.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>399.639.410.846</b> | <b>471.329.066.135</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan  | -                     | -                     |
| Phải thu khách hàng là các đối tượng khác | 14.501.844.249        | 14.790.505.291        |
| Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam      | 4.237.291.000         | 4.237.291.000         |
| Các đối tượng khác                        | 10.264.553.249        | 10.553.214.291        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>14.501.844.249</b> | <b>14.790.505.291</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan  | -                     | -                     |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác | 13.051.540.350        | 24.265.889.597        |
| Công ty CP Xây dựng số 5 (*)                  | 9.767.133.067         | -                     |
| Công ty CP Thiết bị Đông Đô                   | -                     | 11.177.287.825        |
| Công ty TNHH Cơ điện Hawaco                   | -                     | 9.063.946.173         |
| Các đối tượng khác                            | 3.284.407.283         | 4.024.655.599         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>13.051.540.350</b> | <b>24.265.889.597</b> |

(\*) Đây là khoản tạm ứng hợp đồng theo quy định của các hợp đồng số 68/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v thi công xây dựng Công trình Tuyến ống cấp nước D1200, 800DI Hòa Liên và hợp đồng số 72/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v Thi công lắp đặt tuyến ống D1200, 1000, 800DI đường Thăng Long.

**5. Phải thu khác ngắn hạn**

|                             | 30/06/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Phải thu bên liên quan      | -                     | -        | -                     | -        |
| Phải thu các đối tượng khác | 26.299.826.063        | -        | 20.246.999.753        | -        |
| Lãi dự thu                  | 4.679.433.234         | -        | 7.906.617.881         | -        |
| Tạm ứng                     | 836.000.000           | -        | 751.076.000           | -        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn    | 20.025.639.378        | -        | 9.598.153.002         | -        |
| Phải thu khác               | 758.753.451           | -        | 1.991.152.870         | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>26.299.826.063</b> | <b>-</b> | <b>20.246.999.753</b> | <b>-</b> |

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên          | 6.343.310.779        | 6.290.122.353        |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 227.364.852          | 240.885.649          |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 541.465.234          | 187.266.042          |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 146.536.899          | 409.396.721          |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.258.677.764</b> | <b>7.127.670.765</b> |

**Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|-------------------|---|---|
| Số đầu kỳ         | 7.127.670.765                             | 5.843.206.850                             |
| Tăng trong kỳ     | 131.006.999                               | -   |
| Giảm trong kỳ     | -   | -   |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>7.258.677.764</b>                      | <b>5.843.206.850</b>                      |

**7. Hàng tồn kho**

|                        | 30/06/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 39.290.360.053        | -        | 87.341.773.114        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 322.077.332           | -        | 326.748.871           | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 1.729.866.656         | -        | 699.510.233           | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>41.342.304.041</b> | <b>-</b> | <b>88.368.032.218</b> | <b>-</b> |

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, máy bơm, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác. Cuối năm nay nguyên liệu, vật liệu tồn kho tăng là do Công ty mua vật liệu về nhưng chưa đưa vào thi công các dự án của Công ty đang thực hiện.

- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 30/06/2021 chưa được nghiệm thu thanh toán.

- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2021.

- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                     |
|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |                           |                           |                      |                          |
| Số đầu kỳ              | 167.712.937.872        | 119.899.553.458        | 1.347.172.940.544         | 6.314.509.670             | 727.006.671          | 1.641.826.948.215        |
| Đ/tư XDCB hoàn thành   | -                      | 1.112.619.687          | 13.438.458.489            | 1.325.351.707             | -                    | 15.876.429.883           |
| Mua sắm trong kỳ       | -                      | 1.009.750.297          | -                         | -                         | -                    | 1.009.750.297            |
| Giảm trong kỳ          | -                      | -                      | (254.089.812)             | -                         | -                    | (254.089.812)            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>167.712.937.872</b> | <b>122.021.923.442</b> | <b>1.360.357.309.221</b>  | <b>7.639.861.377</b>      | <b>727.006.671</b>   | <b>1.658.459.038.583</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                        |                        |                           |                           |                      |                          |
| Số đầu kỳ              | 134.188.686.324        | 52.874.492.600         | 1.029.927.077.644         | 4.846.639.628             | 282.818.233          | 1.222.119.714.429        |
| Khấu hao trong kỳ      | 5.118.050.053          | 5.702.889.338          | 22.347.195.431            | 182.750.026               | 46.555.575           | 33.397.440.423           |
| Giảm trong kỳ          | -                      | -                      | (173.471.778)             | -                         | -                    | (173.471.778)            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>139.306.736.377</b> | <b>58.577.381.938</b>  | <b>1.052.100.801.297</b>  | <b>5.029.389.654</b>      | <b>329.373.808</b>   | <b>1.255.343.683.074</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |                           |                           |                      |                          |
| Số đầu kỳ              | 33.524.251.548         | 68.137.680.545         | 330.684.321.389           | 2.793.221.749             | 444.188.438          | 419.707.233.786          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>28.406.201.495</b>  | <b>63.444.541.504</b>  | <b>308.256.507.924</b>    | <b>2.610.471.723</b>      | <b>397.632.863</b>   | <b>403.115.355.509</b>   |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 790.567.639.469 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2021 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2021 là 41.478.058.795 đồng (xem thuyết minh số V.19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**  
Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021*  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Phần mềm<br/>kế toán</b> | <b>Phần mềm<br/>quản lý</b> | <b>Cộng</b>          |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                             |                      |
| Số đầu kỳ              | 54.000.000                  | 8.907.375.951               | 8.961.375.951        |
| Tăng trong kỳ          | -                           | 735.200.000                 | 735.200.000          |
| Giảm trong kỳ          | -                           | -                           | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>54.000.000</b>           | <b>9.642.575.951</b>        | <b>9.696.575.951</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                             |                             |                      |
| Số đầu kỳ              | 54.000.000                  | 8.219.219.703               | 8.273.219.703        |
| Khấu hao trong kỳ      | -                           | 177.083.334                 | 177.083.334          |
| Giảm trong kỳ          | -                           | -                           | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>54.000.000</b>           | <b>8.396.303.037</b>        | <b>8.450.303.037</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                             |                      |
| Số đầu kỳ              | -                           | 688.156.248                 | 688.156.248          |
| Số cuối kỳ             | -                           | <b>1.246.272.914</b>        | <b>1.246.272.914</b> |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 7.620.575.951 đồng.  
Không có tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tuyến ống Hòa Liên (Đoạn từ NMN Hòa Liên đến Đường số 2 KCN Hòa Khánh) (*)  | 53.437.054.821         | -                      |
| - Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh (*)  | 10.590.906.176         | 10.590.906.176         |
| - Tuyến ống D1200 siphong phòng mặn qua Cầu Đò  | -                      | 5.921.295.033          |
| - Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày, phân kỳ 1 (*)   | 7.541.474.766          | 7.479.557.520          |
| - Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày, phân kỳ 2 (*)   | 55.701.830.808         | 10.699.482.996         |
| - Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000 m3/ngày (*)  | 43.232.509.105         | 41.303.079.013         |
| - Dự án MR HTCN thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2018 (*)   | 24.257.545.494         | 24.025.456.247         |
| - Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh) (*) | 34.291.909.199         | 28.912.214.540         |
| - Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Trường Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân) (*)     | 21.720.819.471         | 7.555.300.082          |
| - Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, D100 (*)                                  | 61.263.574.982         | 10.186.809.550         |
| - Tuyến ống DN 600 Hồ Xuân Hương  | 4.458.236.377          | 4.339.512.009          |
| - Các công trình khác   | 60.605.472.337         | 44.134.381.730         |
| <b>Cộng</b>   | <b>377.101.333.536</b> | <b>195.147.994.896</b> |

(\*) Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 333.758.444.293 đồng (xem thuyết minh số V.19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 30/06/2021            |                      | 01/01/2021           |                       |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá trị hợp lý       | Giá gốc               |
| Đầu tư vào Công ty con                          | 10.000.000.000        | (817.691.111)        | 9.182.308.889        | 10.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Xây Lấp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng | 10.000.000.000        | (817.691.111)        | 9.182.308.889        | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>10.000.000.000</b> | <b>(817.691.111)</b> | <b>9.182.308.889</b> | <b>10.000.000.000</b> |
|   |                       |                      |                      | <b>(858.576.378)</b>  |
|   |                       |                      |                      | <b>9.141.423.622</b>  |

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn trên do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi số trên các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của công ty được đầu tư.

**Thông tin bổ sung**

|   | 30/06/2021        |           | 01/01/2021        |           |
|---|-------------------|-----------|-------------------|-----------|
|   | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ vốn |
| Đầu tư vào Công ty con                          |                   |           |                   |           |
| Công ty TNHH MTV Xây Lấp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng | 1.000.000         | 100,00%   | 1.000.000         | 100,00%   |
|   |                   |           |                   | 100,00%   |

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

|                                     | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 30.480.076         | 27.114.607         |
| Chi phí bảo hiểm                    | 76.972.606         | 112.926.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>107.452.682</b> | <b>140.040.607</b> |

**b. Dài hạn**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)          | 5.917.162.321         | 7.889.549.763         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ | 11.113.499.034        | 13.935.172.875        |
| Chi phí lắp đặt ống nhánh                            | 4.864.743.007         | 5.122.163.790         |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.895.404.362</b> | <b>26.946.886.428</b> |

(i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến 30/6/2021 là 33.530.586.514 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" 5.917.162.321 đồng.

**Tình hình tăng giảm chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

|                      | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ         | 140.040.607                               | -   |
| Tăng trong kỳ        | 73.151.778                                | 186.126.141                               |
| Phân bổ trong kỳ     | (105.739.703)                             | (88.152.533)                              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>107.452.682</b>                        | <b>97.973.608</b>                         |

**b. Dài hạn**

|                      | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ         | 26.946.886.428                            | 23.895.742.075                            |
| Tăng trong kỳ        | 13.494.862.277                            | 6.454.724.645                             |
| Phân bổ trong kỳ     | (18.546.344.343)                          | (9.858.272.462)                           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>21.895.404.362</b>                     | <b>20.492.194.258</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)</b> | <b>8.769.923.009</b>  | <b>5.478.745.094</b>  |
| Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng                            | 8.769.923.009         | 5.478.745.094         |
| <b>Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>                            | <b>39.069.120.475</b> | <b>26.017.559.109</b> |
| Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu   | 7.919.174.261         | 8.410.236.061         |
| Công ty Tư vấn EPTISA  | 4.524.011.380         | 4.524.011.380         |
| Công ty TNHH Cơ điện HAWACO  | 5.036.562.229         | -                     |
| Công ty CP HAWACO Miền Trung   | 4.587.389.155         | -                     |
| Các đối tượng khác   | 17.001.983.450        | 13.083.311.668        |
| <b>Cộng</b>  | <b>47.839.043.484</b> | <b>31.496.304.203</b> |

Tại ngày 30/06/2021 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán. Phải trả người bán là các khoản mua vật tư, thiết bị dùng thi công các công trình của Công ty.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>  | -                  | -                  |
| <b>Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác</b> | <b>914.774.411</b> | <b>882.752.108</b> |
| BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng     | 183.836.674        | 183.836.674        |
| Công ty CP ĐTXD & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á       | 258.860.783        | 258.860.783        |
| Trung Tâm Phát Triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng        | 210.986.000        | 210.986.000        |
| Các đối tượng khác                                    | 261.090.954        | 229.068.651        |
| <b>Cộng</b>   | <b>914.774.411</b> | <b>882.752.108</b> |

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

|                             | Số dư đầu kỳ          |                       | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | Số dư cuối kỳ         |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Phải thu              | Phải nộp              |                       |                       | Phải thu              | Phải nộp              |
| Thuế GTGT                   | 20.225.556.962        | -                     | (5.101.966.968)       | 2.985.814.398         | 28.313.338.328        | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                     | 6.508.337.943         | 14.121.076.095        | 11.883.789.719        | -                     | 8.745.624.319         |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                     | 109.610.834           | 789.511.443           | 902.310.279           | 3.188.002             | -                     |
| Thuế tài nguyên             | -                     | 400.676.850           | 1.291.657.460         | 1.410.754.280         | -                     | 281.580.030           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                     | -                     | 5.361.416.337         | 5.361.416.337         | -                     | -                     |
| Các loại thuế khác          | -                     | -                     | 37.275.912.190        | 37.275.912.190        | -                     | -                     |
| Phí và lệ phí               | -                     | 3.572.783.252         | 30.609.140.641        | 30.411.928.511        | -                     | 3.769.995.382         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>20.225.556.962</b> | <b>10.591.408.879</b> | <b>84.346.747.198</b> | <b>90.231.925.714</b> | <b>28.316.526.330</b> | <b>12.797.199.731</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 67.528.566.565                            | 76.838.262.122                            |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế   | 3.076.813.908                             | 2.763.639.459                             |
| Điều chỉnh tăng   | 3.076.813.908                             | 2.763.639.459                             |
| - Chênh lệch chi phí nước thô nộp về nhà nước   | 2.671.236.938                             | 2.670.666.459                             |
| - Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách   | 84.000.000                                | 84.000.000                                |
| - Chi phí xử lý công trình tồn đọng   | 204.160.228                               | -   |
| - Chi phí không hợp lệ khác   | 117.416.742                               | 8.973.000                                 |
| Điều chỉnh giảm   | -   | -   |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 70.605.380.473                            | 79.601.901.581                            |
| Thuế TNDN   | 14.121.076.095                            | 15.920.380.316                            |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 13.586.828.707                            | 15.920.380.316                            |
| - Thuế TNDN tương ứng chênh lệch nước thô nộp hộ NN   | 534.247.388                               | -   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>13.586.828.707</b>                     | <b>15.920.380.316</b>                     |
| <b>Trong đó:</b>  |   |   |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này  | 13.586.828.707                            | 15.920.380.316                            |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -   | -   |

(\*) Trong tổng số thuế TNDN phát sinh 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty đã bao gồm 534.247.388 đồng là phần thuế TNDN tương ứng với chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và công văn số 801/STC-TCĐN ngày 05/02/2021 nộp thay cho nhà nước.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Phải trả người lao động**

|                     | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả | 15.953.204.829        | 21.370.943.202        |
| <b>Cộng</b>         | <b>15.953.204.829</b> | <b>21.370.943.202</b> |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                       | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>     | -                  | -                  |
| <b>Phải trả là các đối tượng khác</b> | <b>981.516.627</b> | <b>805.455.129</b> |
| Phí quản lý và thuê tài sản           | 101.100.062        | 68.841.270         |
| Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử       | 286.394.800        | 364.705.623        |
| Phí thu hộ tiền nước                  | 250.273.764        | 288.383.236        |
| Lãi dự trả                            | 283.770.000        | 83.525.000         |
| Chi phí khác                          | 59.978.001         | -                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>981.516.627</b> | <b>805.455.129</b> |

**18. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>               | <b>80.355.479.466</b> | <b>78.191.989.916</b> |
| Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng               | 80.321.479.466        | 78.184.489.916        |
| - Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách            | 54.127.696.839        | 54.127.696.839        |
| - Chênh lệch chi phí nước thô                   | 10.095.782.627        | 7.958.793.077         |
| - Phải trả ngân sách về vốn                     | 16.098.000.000        | 16.098.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng | 34.000.000            | 7.500.000             |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>        | <b>11.372.300.515</b> | <b>12.140.946.040</b> |
| Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng    | 8.380.237.596         | 9.273.868.281         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng        | 1.221.614.989         | 1.221.614.989         |
| Các đối tượng khác                              | 1.770.447.930         | 1.645.462.770         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>91.727.779.981</b> | <b>90.332.935.956</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**b. Dài hạn**

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả khác các bên liên quan</b>  | <b>136.833.446.164</b> | <b>144.882.446.164</b> |
| Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng       |                        |                        |
| - Phải trả ngân sách về vốn             | 136.833.446.164        | 144.882.446.164        |
| <b>Phải trả khác các đối tượng khác</b> | <b>5.272.695.553</b>   | <b>4.600.258.060</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            | 5.272.695.553          | 4.600.258.060          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>142.106.141.717</b> | <b>149.482.704.224</b> |

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

|   | Số đầu kỳ             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả | Số cuối kỳ            |
|---|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                      | <b>23.949.280.625</b> | <b>-</b>                       | <b>9.808.264.420</b>        | <b>12.952.452.995</b>                      | <b>27.093.469.200</b> |
| - Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng           | 15.371.866.000        | -                              | 7.731.766.000               | 9.922.600.000                              | 17.562.700.000        |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á                       | 1.008.488.888         | -                              | 504.468.420                 | 502.954.732                                | 1.006.975.200         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam      | 5.563.031.000         | -                              | 1.572.030.000               | 521.003.000                                | 4.512.004.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 2.005.894.737         | -                              | -                           | 2.005.895.263                              | 4.011.790.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.949.280.625</b> | <b>-</b>                       | <b>9.808.264.420</b>        | <b>12.952.452.995</b>                      | <b>27.093.469.200</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Dài hạn**

|   | Số đầu kỳ              | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Chênh lệch tỷ giá    | Số cuối kỳ             |
|---|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                                  | <b>246.792.531.533</b> | <b>73.063.977.726</b>          | <b>9.808.264.420</b>        | <b>(115.117.615)</b> | <b>309.933.127.224</b> |
| - Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng           | 135.706.186.065        | 26.954.570.000                 | 7.731.766.000               | -                    | 154.928.990.065        |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á                       | 17.145.830.316         | 88.649.476                     | 504.468.420                 | (115.117.615)        | 16.614.893.757         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam      | 25.260.527.163         | 1.554.569.478                  | 1.572.030.000               | -                    | 25.243.066.641         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 56.910.199.464         | 10.968.746.143                 | -                           | -                    | 67.878.945.607         |
| - NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng         | 11.769.788.525         | 33.497.442.629                 | -                           | -                    | 45.267.231.154         |
| <b>Cộng</b>   | <b>246.792.531.533</b> | <b>73.063.977.726</b>          | <b>9.808.264.420</b>        | <b>(115.117.615)</b> | <b>309.933.127.224</b> |
| <b>Trong đó</b>                                     |                        |                                |                             |                      |                        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm          | 23.949.280.625         |                                |                             |                      | 27.093.469.200         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>             | <b>222.843.250.908</b> |                                |                             |                      | <b>282.839.658.024</b> |

**a. Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.
- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m<sup>3</sup>/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m<sup>3</sup>/ngày”. Hạn mức vay 146.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.8, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày. Hạn mức vay 56.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m<sup>3</sup>/ngày lên 290.000 m<sup>3</sup>/ngày”. Hạn mức vay 78.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- b. Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.10)
- c. Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống si phong phòng mặn qua sông Cầu Đò. Hạn mức vay 10.935.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Si phong D900 HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 10.847.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.8).
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTD ngày 21/08/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạn mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/09/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
- d. Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

- Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 156.300.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
- e. Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án” Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | 30/06/2021            | 01/01/2021           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 10.841.171.876        | 5.166.882.198        |
| Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | 567.000.000           | 119.508.000          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>11.408.171.876</b> | <b>5.286.390.198</b> |

**Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ**

|                                   | 01/01/2021           | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ          | 30/06/2021            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 5.166.882.198        | 9.712.188.187         | (4.037.898.509)        | 10.841.171.876        |
| Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | 119.508.000          | 567.000.000           | (119.508.000)          | 567.000.000           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.286.390.198</b> | <b>10.279.188.187</b> | <b>(4.157.406.509)</b> | <b>11.408.171.876</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2020        | 579.640.610.000        | 8.993.538.265        | 20.332.152.122        | 114.334.586.949                   | 723.300.887.336        |
| Tăng trong năm              | -                      | -                    | 38.820.764.782        | 128.545.366.735                   | 167.366.131.517        |
| Giảm trong năm              | -                      | -                    | -                     | (164.407.504.952)                 | (164.407.504.952)      |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b> | <b>579.640.610.000</b> | <b>8.993.538.265</b> | <b>59.152.916.904</b> | <b>78.472.448.732</b>             | <b>726.259.513.901</b> |
| Số dư tại 01/01/2021        | 579.640.610.000        | 8.993.538.265        | 59.152.916.904        | 78.472.448.732                    | 726.259.513.901        |
| Tăng trong kỳ               | -                      | -                    | 6.000.000.000         | 53.941.737.858                    | 59.941.737.858         |
| Giảm trong kỳ               | -                      | -                    | -                     | (78.300.733.457)                  | (78.300.733.457)       |
| <b>Số dư tại 30/06/2021</b> | <b>579.640.610.000</b> | <b>8.993.538.265</b> | <b>65.152.916.904</b> | <b>54.113.453.133</b>             | <b>707.900.518.302</b> |

**21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                      | 30/06/2021        |                        | 01/01/2021        |                        |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                      | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp                | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp                |
| Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng    | 60,08             | 348.242.170.000        | 60,08             | 348.242.170.000        |
| Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung | 35                | 202.867.440.000        | 35,00             | 202.867.440.000        |
| Các cổ đông khác                     | 4,92              | 28.531.000.000         | 4,92              | 28.531.000.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>100</b>        | <b>579.640.610.000</b> | <b>100</b>        | <b>579.640.610.000</b> |

**21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                  | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------------------|--|--|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |  |  |
| - Vốn góp đầu năm                | 579.640.610.000                        | 579.640.610.000                        |
| - Vốn góp tăng trong năm         | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp giảm trong năm         | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp cuối năm               | 579.640.610.000                        | 579.640.610.000                        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>62.021.545.270</b>                  | <b>62.021.545.270</b>                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**21d. Cổ phiếu**

|   | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 57.964.061 | 57.964.061 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                | 57.964.061 | 57.964.061 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 57.964.061 | 57.964.061 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 57.964.061 | 57.964.061 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 57.964.061 | 57.964.061 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành               | 10.000     | 10.000     |

**21e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | 78.472.448.732                            | 112.420.229.929                           |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ | 53.941.737.858                            | 60.917.881.806                            |
| Phân phối lợi nhuận                               | 78.300.733.457                            | 112.239.850.052                           |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                     | 78.300.733.457                            | 112.239.850.052                           |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 9.712.188.187                             | 10.800.000.000                            |
| - Trích quỹ Ban quản lý điều hành                 | 567.000.000                               | 597.540.000                               |
| - Chia cổ tức bằng tiền                           | 62.021.545.270                            | 62.021.545.270                            |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                     | 6.000.000.000                             | 38.820.764.782                            |
| Phân phối lợi nhuận năm nay (chia cổ tức)         | -   | -   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>          | <b>54.113.453.133</b>                     | <b>61.098.261.683</b>                     |

**21f. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền là 19,7%, tương đương 114.189.200.170 đồng. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền là 9% theo Nghị quyết HĐQT số 12/NQ- HĐQT ngày 03/09/2020, tương đương với 52.167.654.900 đồng vào tháng 9 năm 2020 và thực hiện chi trả phần còn lại là 10,7% tương đương 62.021.545.270 đồng vào tháng 5 năm 2021.

**22. Tài khoản ngoài bảng**

**a. Ngoại tệ các loại**

|                   | Ngoại tệ | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------|----------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | USD      | 12.598,36  | 12.548,32  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu**

|                              | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|------------------------------|---|---|
| Doanh thu ngành nước         | 235.622.489.845                           | 244.130.218.992                           |
| Doanh thu các hoạt động khác | 2.117.732.485                             | 1.878.231.221                             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>237.740.222.330</b>                    | <b>246.008.450.213</b>                    |

**2. Giá vốn**

|                            | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------------|---|---|
| Giá vốn ngành nước         | 133.268.953.784                           | 126.258.066.813                           |
| Giá vốn các hoạt động khác | 1.714.687.059                             | 1.618.583.820                             |
| <b>Cộng</b>                | <b>134.983.640.843</b>                    | <b>127.876.650.633</b>                    |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.662.301.659                             | 16.195.194.900                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 113.444.414                               | 228.856.466                               |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.775.746.073</b>                      | <b>16.424.051.366</b>                     |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|--|---|---|
| Chi phí lãi vay                                  | 2.904.955.566                             | 3.372.761.931                             |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con                  | -   | 308.498.003                               |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con        | (40.885.267)                              | -   |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư | 1.973.832.522                             | 1.972.387.440                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                             | -   | 744.514.922                               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.837.902.821</b>                      | <b>6.398.162.296</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ****5.1 Chi phí bán hàng**

|                                  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu     | 4.642.887.879                             | 6.083.688.908                             |
| Chi phí nhân viên bán hàng       | 12.695.638.536                            | 13.146.989.646                            |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 114.750.000                               | 120.067.707                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.576.318.087                             | 3.534.250.029                             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>20.029.594.502</b>                     | <b>22.884.996.290</b>                     |

**5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu     | 35.241.027                                | 136.572.174                               |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 12.114.626.366                            | 13.597.838.955                            |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 1.325.041.900                             | 1.953.897.952                             |
| Dự phòng nợ phải thu             | 131.006.999                               | -   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.070.586.872                             | 10.750.649.873                            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.830.536.254                             | 3.836.042.349                             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>21.507.039.418</b>                     | <b>30.275.001.303</b>                     |

**6. Thu nhập khác**

|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|--|---|---|
| Thu tiền sang tên ký lại hợp đồng                  | 4.010.215                                 | 2.145.455                                 |
| Thu nhập bán hồ sơ mời thầu                        | -   | 5.000.000                                 |
| Thu bồi thường                                     | 83.250.717                                | 319.900.000                               |
| Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu | 1.485.829.676                             | 1.508.169.409                             |
| Thu nhập khác                                      | 23.022.900                                | 5.356.201                                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.596.113.508</b>                      | <b>1.840.571.065</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Chi phí khác**

|                                   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|-----------------------------------|---|---|
| GTCL của tài sản cố định thanh lý | 21.177.534                                | -   |
| Xử lý công trình tồn đọng         | 204.160.228                               | -   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>225.337.762</b>                        | <b>-</b>                                  |

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 33.881.537.502                            | 26.464.329.353                            |
| Chi phí nhân công                | 53.046.231.073                            | 53.403.009.696                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.689.273.757                            | 48.163.514.516                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 41.076.527.472                            | 40.755.942.859                            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 15.857.061.382                            | 15.401.582.288                            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>177.550.631.186</b>                    | <b>184.188.378.712</b>                    |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Tiền thu từ đi vay**

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 73.063.977.726                            | 18.876.166.923                            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>73.063.977.726</b>                     | <b>18.876.166.923</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|--|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 9.808.264.420                             | 9.817.703.150                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>9.808.264.420</b>                      | <b>9.817.703.150</b>                      |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

| Tên Công ty                                     | Mối quan hệ |
|---|-------------|
| Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng               | Bên đầu tư  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung     | Bên đầu tư  |
| Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng | Công ty con |

**b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

| Bên liên quan                                   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|---|---|---|
| Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng                      |   |   |
| - Nhận Bàn giao TSCĐ                            | -   | 8.022.376.000                             |
| - Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh         | 2.671.236.938                             | 2.136.533.168                             |
| - Chia cổ tức                                   | 37.261.912.190                            | 37.261.912.190                            |
| Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng |   |   |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                         | 10.835.319.142                            | 18.132.273.677                            |
| - Góp vốn                                       |   | -   |

**c. Số dư với các bên liên quan.**

| Bên liên quan                                   | 30/06/2021      | 01/01/2021      |
|---|-----------------|-----------------|
| Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng                      |                 |                 |
| - Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách            | 54.127.696.839  | 54.127.696.839  |
| - Chênh lệch chi phí nước thô                   | 10.095.782.627  | 7.958.793.077   |
| - Phải trả ngân sách về vốn                     | 152.931.446.164 | 160.980.446.164 |
| Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng |                 |                 |
| - Phải trả cho người bán                        | 8.769.923.009   | 5.478.745.094   |
| - Phải trả khác                                 | 34.000.000      | 7.500.000       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**d. Thu nhập của Ban điều hành**

| STT              | Ban QLĐH          | Chức danh                             | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |                    |                   |                      |
|------------------|-------------------|---------------------------------------|--|--------------------|-------------------|----------------------|
|                  |                   |                                       | Tiền lương, thưởng                     | Thù lao            | Cổ tức            | Cộng                 |
| 1                | Lê Đức Quý        | Chủ tịch HĐQT                         | 433.017.000                            | -                  | -                 | 433.017.000          |
| 2                | Hồ Hương          | Thành viên HĐQT<br>kiêm Tổng Giám đốc | 406.988.000                            | -                  | -                 | 406.988.000          |
| 3                | Đặng Thanh Bình   | Thành viên HĐQT                       | -                                      | 44.500.000         | -                 | 44.500.000           |
| 4                | Nguyễn Trường Ánh | Thành viên HĐQT                       | 30.894.000                             | 20.500.000         | 4.922.000         | 56.316.000           |
| 5                | Thái Văn Thành    | Thành viên HĐQT                       | -                                      | 2.500.000          | -                 | 2.500.000            |
| 6                | Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng Ban kiểm soát                  | 356.749.000                            | -                  | -                 | 356.749.000          |
| 7                | Phạm Thị Quế Chi  | Thành viên BKS                        | 237.974.000                            | -                  | 12.091.000        | 250.065.000          |
| 8                | Võ Thị Hòa        | Thành viên BKS                        | -                                      | 34.000.000         | -                 | 34.000.000           |
| 9                | Trần Phước Thương | Phó Tổng Giám đốc                     | 353.055.000                            | -                  | 7.490.000         | 360.545.000          |
| 10               | Hồ Minh Nam       | Phó Tổng Giám đốc                     | 351.791.000                            | -                  | 7.490.000         | 359.281.000          |
| 11               | Phan Thịnh        | Kế toán trưởng                        | 353.832.000                            | -                  | 7.704.000         | 361.536.000          |
| <b>Tổng cộng</b> |                   |                                       | <b>2.524.300.000</b>                   | <b>101.500.000</b> | <b>39.697.000</b> | <b>2.665.497.000</b> |

| STT              | Ban QLĐH          | Chức danh                             | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 |                    |                   |                      |
|------------------|-------------------|---------------------------------------|--|--------------------|-------------------|----------------------|
|                  |                   |                                       | Tiền lương, thưởng                     | Thù lao            | Cổ tức            | Cộng                 |
| 1                | Lê Đức Quý        | Chủ tịch HĐQT                         | 391.868.379                            | -                  | -                 | 391.868.379          |
| 2                | Hồ Hương          | Thành viên HĐQT<br>kiêm Tổng Giám đốc | 404.346.241                            | -                  | -                 | 404.346.241          |
| 3                | Đặng Thanh Bình   | Thành viên HĐQT                       | 3.597.011                              | 44.500.000         | -                 | 48.097.011           |
| 4                | Nguyễn Trường Ánh | Thành viên HĐQT                       | 227.191.779                            | -                  | 4.922.000         | 232.113.779          |
| 5                | Thái Văn Thành    | Thành viên HĐQT                       | 3.597.011                              | 44.500.000         | -                 | 48.097.011           |
| 6                | Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng Ban kiểm soát                  | 351.584.336                            | -                  | -                 | 351.584.336          |
| 7                | Phạm Thị Quế Chi  | Thành viên BKS                        | 241.829.150                            | -                  | 12.091.000        | 253.920.150          |
| 8                | Võ Thị Hòa        | Thành viên BKS                        | 2.151.739                              | 39.000.000         | -                 | 41.151.739           |
| 9                | Trần Phước Thương | Phó Tổng Giám đốc                     | 347.363.732                            | -                  | 7.490.000         | 354.853.732          |
| 10               | Hồ Minh Nam       | Phó Tổng Giám đốc                     | 359.563.336                            | -                  | 7.490.000         | 367.053.336          |
| 11               | Phan Thịnh        | Kế toán trưởng                        | 350.886.336                            | -                  | 7.704.000         | 358.590.336          |
| <b>Tổng cộng</b> |                   |                                       | <b>2.683.979.050</b>                   | <b>128.000.000</b> | <b>39.697.000</b> | <b>2.851.676.050</b> |

**2. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Vietvalues, số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Vietvalues.

**4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



**PHẠM HỒNG MINH**

Kế toán trưởng



**PHAN THỊNH**

Tổng Giám đốc



**HỒ HƯƠNG**

